

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. **Lê Thị Việt Nga** - Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở khu vực ASEAN hiện nay. **Mã số: 123.1IIE.M.12** 2
The Current Prevalence of Non-tariff Barriers in ASEAN Region
2. **Vũ Thị Kim Anh** - Phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam: nghiên cứu điển hình tại tỉnh Thái Bình. **Mã số: 123.1DEco.11** 13
Sustainable Development of Industrial Zones in Vietnam: a Case Study in Thai Binh Province
3. **Nguyễn Hiệp** - Môi trường quản trị liên kết vùng giữa các địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: nghiên cứu trường hợp liên kết thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. **Mã số: 123.1SMET.12** 26
Regional Linkage Governance Environment in Central Vietnam's Key Economic Zones: A Case Study of Cooperation in Foreign Direct Investment Attraction

QUẢN TRỊ KINH DOANH

4. **Nguyễn Thái Sơn và Hoàng Thị Thuý Phương** - Chất lượng nguồn nhân lực ngành đóng tàu - nghiên cứu từ các doanh nghiệp điển hình tại Hải Phòng. **Mã số: 123.2HRMg.21** 34
Quality of Human Resources Working in Shipbuilding Industry – A Research from Typical Enterprises in Hai Phong
5. **Hà Nam Khánh Giao và Phạm Hoàng Điệp** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khách hàng đối với dịch vụ phòng tập Gym tại K.I.M center. **Mã số: 123.2BMkt.21** 46
The Study on Factors that Affect Customers Loyalty on Gym Services at K.I.M Center

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

6. **Phạm Đình Long** - Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với kinh tế tri thức. **Mã số: 123.3OMIs.31** 63
Foreign Direct Investment with Knowledge Economy

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TẠI TỈNH THÁI BÌNH

Vũ Thị Kim Anh

**Trường Đại học Công đoàn
Email: kimanhvt@dhcd.edu.vn**

Ngày nhận: 08/09/2018 Ngày nhận lại: 18/10/2018 Ngày duyệt đăng: 30/10/2018

Phát triển bền vững các khu công nghiệp (KCN) là việc bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định, có hiệu quả ngày càng cao của KCN và phát triển hài hòa với các mặt xã hội và bảo vệ môi trường. Như vậy, phát triển bền vững các KCN phải được xem xét trên hai góc độ: tính bền vững, hiệu quả của KCN và tính tác động lan tỏa tích cực của KCN đến các hoạt động kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương, khu vực có KCN hoạt động. Trên cơ sở lý luận về phát triển bền vững các KCN, bài viết sử dụng phương pháp thống kê, mô tả để phân tích thực trạng phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình trong giai đoạn 2013-2017 dựa trên kết quả điều tra của 51 người lao động và 74 nhà quản lý tại các doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình trên cơ sở thang đo Likert từ 1 đến 5 điểm (1: Rất không đồng ý đến 5: Rất đồng ý). Kết quả nghiên cứu cho thấy phát triển các KCN bền vững đã đảm bảo kinh tế gắn liền với ổn định đời sống và dân cư, từng bước công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn các KCN tỉnh Thái Bình.

Từ khóa: khu công nghiệp, phát triển bền vững, Thái Bình.

1. Đặt vấn đề

Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại đưa Thái Bình trở thành một tỉnh công nghiệp thì Thái Bình cần hình thành hệ thống các Khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn đảm bảo sự phát triển bền vững và thật sự trở thành động lực cho sự phát triển chung của toàn tỉnh, tạo hạt nhân để phát triển đồng đều các tiểu vùng và các địa phương trong tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dân số và lao động, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tăng tỷ lệ đóng góp của công nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh¹.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Thái Bình đã quy hoạch chi tiết 6 KCN với tổng diện tích đã quy hoạch là 1.110,27 ha, trong đó diện tích đất đã thu hồi 619,03 ha, đất đã cho thuê là 397,45 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 84,6% đất công nghiệp đã thu hồi. Các KCN đã có những đóng góp ngày càng lớn vào việc nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong GDP của tỉnh Thái Bình. Giá trị sản xuất công nghiệp được tăng dần qua các năm, năm 2017 đạt 18.871,500 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2016 tăng dần qua các năm; doanh thu hàng hóa đạt 22.016,320 tỷ đồng, tăng 0,7% so với năm 2016; giá trị xuất khẩu đạt 805,66 triệu USD, tăng 17% so với năm 2016, giá trị nhập khẩu đạt

¹ Quyết định 3494/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ban hành ngày 28/04/2017 về việc phê duyệt đề án điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Thái Bình đến năm 2020 và giai đoạn 2020-2030

658,440 triệu USD, tăng 18% so với năm 2016; thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước năm 2017 đạt 1.685,152 tỷ đồng. Trình độ kỹ thuật và công nghệ của các doanh nghiệp trong các KCN tỉnh Thái Bình nhìn chung ở mức trung bình và tương đối tiên tiến, trong đó tập trung ở hệ thống hạ tầng kỹ thuật khá hoàn chỉnh với hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Khoa học - Công nghệ và môi trường. Công tác quản lý môi trường đối với các KCN được quan tâm; công tác kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong các KCN được chú ý ngay từ khi lập dự án thành lập các KCN. Các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các KCN đã đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung của các KCN, điển hình là trạm xử lý nước thải KCN Phúc Khánh của Công ty Đài Tín, Trạm xử lý nước thải KCN Nguyễn Đức Cảnh của Trung tâm dịch vụ KCN Thái Bình, bãi chôn lấp rác thải rắn KCN Tiên Hải,... đã góp phần hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường².

Mặc dù có những thành công đáng kể trong suốt thời gian qua, nhưng sự phát triển các KCN ở tỉnh Thái Bình đã bộc lộ những bất cập như: (i) Quy hoạch các KCN bị điều chỉnh bởi quy hoạch giao thông; (ii) đầu tư kết cấu hạ tầng các KCN còn nhiều bất cập và chưa đồng bộ, chắp vá, chậm tiến độ; (iii) hiệu quả hoạt động kinh doanh của các KCN chưa thực sự cao; (iv) các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường không ngừng được nâng cao nhưng tình trạng ô nhiễm môi trường tại các KCN đang tăng mạnh và chưa có giải pháp khắc phục đủ mạnh, có hiệu quả và mang tính lâu dài; (v) hệ thống các chính sách nhằm phát triển bền vững các KCN chưa đồng bộ, thiếu vắng và bất cập. Chính vì vậy, bài viết sẽ đánh giá thực trạng phát triển bền vững các KCN của tỉnh Thái Bình trong giai đoạn 2013-2017, qua đó, đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm phát triển bền vững các KCN của Tỉnh Thái Bình.

2. Cơ sở lý thuyết

Phát triển bền vững các KCN của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ là chủ đề đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu và công bố trong nhiều công trình khác nhau. Để có thể làm rõ hệ thống

tri thức khoa học đã có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, trước tiên cần tiếp cận lý thuyết chung về sự hình thành và phát triển KCN.

Lý thuyết định vị công nghiệp: Lý thuyết định vị công nghiệp lý giải sự hình thành các KCN dựa trên nguyên tắc tiết kiệm chi phí vận chuyển. Lý thuyết này do nhà kinh tế Alfred Weber xây dựng với nội dung cơ bản là mô hình không gian về phân bố công nghiệp trên cơ sở nguyên tắc tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa lợi nhuận. Mục tiêu của lý thuyết này là giảm tối đa chi phí vận chuyển trong tổng chi phí giá thành sản xuất toàn bộ để thực hiện mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của các nhà đầu tư. Cơ sở của lý thuyết này là: chi phí vận chuyển chiếm phần khá lớn trong cấu thành chi phí sản xuất vì liên quan đến vận chuyển đầu vào, đầu ra của nhà sản xuất. Vì thế, cần lựa chọn vị trí xây dựng cơ sở sản xuất sao cho tiết kiệm chi phí vận chuyển ở mức cao nhất. Lý thuyết định vị công nghiệp đã làm sáng tỏ lý do hình thành và phát triển các KCN dựa trên các lập luận về tập trung hóa sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ, coi quá trình hình thành các KCN là một quá trình tích tụ sản xuất, thúc đẩy quá trình tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp vào khu vực nhất định. Tuy nhiên, lý thuyết này chưa chỉ ra được những ảnh hưởng của hệ thống cơ chế, chính sách đến phát triển bền vững các khu công nghiệp, ảnh hưởng của các cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp đối với phát triển bền vững các KCN.

Lý thuyết về phát triển công nghiệp theo lợi thế: Porter (2002) đưa ra quan điểm hình thành các vùng kinh tế dựa trên lợi thế cạnh tranh. Theo Porter khả năng cạnh tranh của một quốc gia phụ thuộc vào khả năng sáng tạo và sự năng động của quốc gia đó. Theo Porter, lợi thế cạnh tranh được hiểu là những nguồn lực, lợi thế ngành, quốc gia mà nhờ đó những doanh nghiệp kinh doanh trên thị trường thế giới sẽ tạo ra một số ưu thế vượt trội hơn, ưu việt hơn so với những đối thủ cạnh tranh trực tiếp khác. Lý thuyết cạnh tranh của Porter cung cấp các luận cứ để giải thích tại sao các quốc gia lại tập trung phát triển một số ngành nào đó và tại sao các doanh nghiệp lại có vai trò quan

2. Báo cáo tình hình phát triển KCN, CCN và tình hình phát triển hạ tầng xã hội KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình của Ban quản lý khu kinh tế của các KCN ban hành ngày 27/4/2018

trọng trong quá trình hình thành các trung tâm công nghiệp có tính cạnh tranh toàn cầu. Lý thuyết này cũng gợi mở những ý tưởng về thu hút đầu tư vào KCN dựa trên lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp chứ không phải chỉ là lợi thế cạnh tranh của bản thân KCN.

Lý thuyết định vị trung tâm: Theo Weber (1929) những ưu thế của tập trung hóa theo lãnh thổ với các lợi ích ngoại ứng, tạo cho các doanh nghiệp sản xuất sự gắn kết phù hợp với quy mô thị trường tương ứng với sự tập trung khiến các doanh nghiệp phân bố gần nhau tại trung tâm thị trường. Sự tập trung này, giúp các doanh nghiệp có thể chia sẻ những gánh nặng về chi phí sử dụng hạ tầng chung, trong đó đặc biệt là hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc...). Từ đó, các doanh nghiệp có thể liên kết, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần tăng năng suất lao động, thực hiện phân công chuyên môn hóa, hợp tác hóa nhằm giảm giá thành sản phẩm, sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn nguyên liệu, năng lượng và các yếu tố đầu vào khác. Lý thuyết định vị trung tâm có điểm đáng lưu ý là xác định quy luật phân bố không gian tương quan giữa các điểm dân cư, để có thể quy hoạch các điểm dân cư và các vùng mới khai thác một cách hợp lý. Lý thuyết này mang ý nghĩa thực tiễn và là cơ sở cho bố trí và xây dựng khu công nghiệp, tạo nên tảng hạt nhân hình thành các khu dân cư, khu đô thị mới tại các khu đất còn trống liền kề KCN.

Lý thuyết cực phát triển: Lý thuyết cực phát triển do nhà kinh tế học người pháp Francois Peroux đưa ra vào năm 1950 và sau đó được Jabnoun và cộng sự (2003) tiếp tục nghiên cứu và phát triển. Lý thuyết cực phát triển cho rằng, một vùng không thể phát triển kinh tế đồng đều ở tất cả các khu vực trên lãnh thổ của nó theo cùng một không gian kinh tế, đồng đều ở tất cả các khu vực trên lãnh thổ theo cùng một thời gian, mà luôn có xu hướng phát triển mạnh nhất ở một vài khu vực trong khi các vùng khác lại phát triển chậm hoặc kém phát triển hơn.

Lý thuyết kinh tế này cũng cho rằng vai trò của công nghiệp và dịch vụ có vai trò lớn đối với sự tăng trưởng của vùng. Sự tập trung công nghiệp và dịch vụ tại các đô thị tạo ra hạt nhân phát triển của vùng. Sự phát triển của một ngành công nghiệp

mũi nhọn như vậy sẽ làm cho lãnh thổ nơi đó phân bố sự phát triển và theo đó số lượng việc làm mới tăng lên, thu nhập tăng, dẫn đến chi tiêu tăng. Nhờ đó, các ngành công nghiệp mới gắn với các hoạt động dịch vụ và các loại hình đầu tư mới được thu hút vào nơi đó ngày một nhiều hơn.

Tiếp tục lý thuyết này, Myrdal (1957), Hirshman (1958), Salvatore (1972), Harry Richardson (1976,1979) [4] đã đưa ra tác động của sự phát triển tại một điểm cực được xác định bởi cả những hiệu ứng lan tỏa và hiệu ứng thu hút hay hiệu ứng phân cực tới tăng trưởng kinh tế, gia tăng thu nhập bình quân đầu người và tạo ra cơ hội phát triển kinh tế của vùng xung quanh nó. Theo những tác giả này, kết quả tác động lan tỏa của một cực bao gồm một diện rộng như sau: tạo nên một môi trường trao đổi hàng hóa sôi động với tư cách là nguồn cung cấp lớn hay thị trường tiêu thụ lớn chuyển giao và đổi mới công nghệ, nâng cấp cơ sở vật chất và thúc đẩy nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng khoa học công nghệ tạo ra sự thay đổi về nhận thức, về sinh hoạt văn hóa, về giáo dục đào tạo, về xây dựng thể chế và những đổi mới khác về tâm lý của người sản xuất và người tiêu dùng tạo môi trường hấp dẫn thu hút đầu tư thông qua thiết lập những hoạt động mới trên cơ sở đó thúc đẩy đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đầu tư phát triển đô thị... Như vậy, lý thuyết cực phát triển là lý thuyết phục vụ trực tiếp cho việc lựa chọn lãnh thổ trọng điểm để phát triển.

Trong thực tế, phát triển bền vững các KCN đã được các quốc gia phát triển quan tâm nghiên cứu từ rất sớm. Hầu hết các quốc gia phát triển đều có chiến lược phát triển các KCN, trong đó, sự phát triển bền vững được coi là một yêu cầu mang tính bắt buộc, đặc biệt từ sau những năm 1970 của thế kỷ XX. Nghiên cứu của Roberts (2004) đã đưa ra quan niệm mới trong phát triển bền vững KCN theo hướng sinh thái (EIPs) với các tiêu chí cụ thể và chứng minh trong điều kiện của Australia. Nghiên cứu đã thực hiện các cuộc điều tra về việc ứng dụng mô hình công nghiệp sinh thái tại bang Queensland (Úc) theo hướng bền vững. Từ đó nghiên cứu đã phát triển một tập hợp những nguyên tắc và hướng dẫn lập kế hoạch nhằm tạo điều kiện phát triển các KCN sinh thái. Vấn đề phát triển bền vững các KCN còn được đề cập ở

các khía cạnh cụ thể như vấn đề công nghệ, vấn đề môi trường của KCN. Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là nghiên cứu của Susan (2003) đã xem xét vai trò của các KCN Trung Quốc trong việc thu hút các công nghệ hiện đại để sản xuất hàng hóa có chất lượng đưa ra thị trường trong nước và quốc tế.

Tại Việt Nam gần đây cũng có nhiều nghiên cứu phân tích và đánh giá thực trạng phát triển bền vững các KCN. Các nghiên cứu đã đưa ra những đánh giá khá sâu sắc và nêu bật những thành tựu đạt được; tồn tại, hạn chế cơ bản và nguyên nhân hạn chế trong phát triển KCN, từ đó đề xuất giải pháp nhằm phát triển bền vững KCN: điển hình có nghiên cứu của Vũ Thành Hưởng (2010) đã phân tích được thực trạng phát triển bền vững các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, chỉ ra những vấn đề không bền vững của KCN và nguyên nhân dẫn tới sự không bền vững, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ theo hướng bền vững. Nghiên cứu của Lê Thế Giới (2008) đã triển khai đánh giá trên hai khía cạnh: (i) Đánh giá tính chất bền vững nội tại các KCN, (ii) Đánh giá tác động lan tỏa đến nền kinh tế nói chung. Các nghiên cứu cũng đề xuất giải pháp phát triển bền vững các KCN trên ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Lê Văn Định (2009) khẳng định sự phát triển các KCN là một quá trình tất yếu góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới của các địa phương. Tuy nhiên trong nghiên cứu này tác giả chỉ ra quan niệm về những vấn đề xã hội nảy sinh từ quá trình phát triển các KCN, tác giả cho rằng, các vấn đề xã hội nảy sinh từ sự phát triển KCN là những vấn đề xã hội xuất hiện có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến chất lượng cuộc sống của con người, của cộng đồng người đời đời xã hội phải có những biện pháp phát huy hoặc phòng ngừa, ngăn chặn đảm bảo cho sự tồn tại, phát triển bền vững của cộng đồng. Nguyễn Bình Giang (2012) cho rằng sự phát triển các KCN ở Việt Nam là một quá trình tất yếu trong sự nghiệp CNH, HĐH. Cùng với những tác động về mặt kinh tế, nghiên cứu đã xem xét những tác động về mặt xã hội của các KCN theo hai chiều hướng; tích cực và tiêu cực trên các mặt cụ thể như: (i) Tác động đến việc làm và nghề nghiệp; (ii) Tác động đến thu nhập và mức sống; (iii) Tác động về mặt nhân khẩu học; (iv) Tác động tới cơ hội tiêu dùng và các dịch vụ công cộng; (v) Tác động tới đô thị hóa và cơ sở hạ tầng; (vi) Tác

động tới trật tự, an toàn xã hội; (vii) Tác động tới môi trường và sức khỏe; (viii) Tác động tới văn hóa và giá trị truyền thống.

Trên cơ sở phân tích các khung lý thuyết liên quan và tổng quan một số nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến sự phát triển các KCN. Bài viết sẽ tiếp cận trên cơ sở của lý thuyết cực phát triển để xem xét tính bền vững trong phát triển các KCN. Phát triển bền vững các KCN là việc bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định, có hiệu quả ngày càng cao của bản thân KCN, bên cạnh đó phát triển hài hòa với các mặt xã hội và bảo vệ môi trường. Như vậy, phát triển bền vững các KCN phải được xem xét trên hai góc độ: tính bền vững, hiệu quả của KCN và tính tác động lan tỏa. *Thứ nhất*, bảo đảm duy trì tính bền vững và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của bản thân KCN thông qua các chỉ số về quy mô và tốc độ gia tăng giá trị sản lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh, kim ngạch xuất khẩu, năng suất lao động, trình độ công nghệ sản xuất được ứng dụng, thu nhập bình quân và các đóng góp với quốc gia và địa phương như các khoản thuế, phí các loại, sự đóng góp an sinh xã hội của các doanh nghiệp trong KCN. *Thứ hai*, phát triển bền vững các KCN phải tạo ra được những tác động mang tính lan tỏa tích cực của KCN đến các hoạt động kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương, khu vực có KCN hoạt động: Hoạt động của KCN trên địa bàn địa phương tạo ra sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu ngành kinh tế địa phương theo xu hướng tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường nội địa và tập trung cho xuất khẩu; Hoạt động của KCN có tác động tích cực trong việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và xã hội cho khu vực có KCN; Hoạt động của KCN có tác động tích cực trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương thông qua việc giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động; Sự phát triển các KCN phải đảm bảo hạn chế ô nhiễm và cải thiện môi trường sinh thái.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: Bài viết sử dụng cả thông tin thứ cấp và sơ cấp. Thông tin thứ cấp được thu thập qua các số liệu liên quan đến KCN,

tình hình phát triển KT - XH trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2013-2017 từ các Niên giám thống kê của tỉnh; từ các Báo cáo của UBND tỉnh, các sở, ngành, BQL KCN Thái Bình, BQL... Thông tin sơ cấp được thu thập qua điều tra, khảo sát được thực hiện đối với các cá nhân và tổ chức đó là: người lao động đang làm việc tại các KCN và các DN hoạt động trong các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình làm cơ sở để phân tích thực tiễn. Đối tượng trả lời bằng cách đánh dấu vào thang đo Likert lựa chọn từ 1 đến 5 điểm (1: Rất không đồng ý đến 5: Rất đồng ý). Ngoài ra, tác giả còn tiến hành trao đổi, phỏng vấn trực tiếp một số lãnh đạo Ban quản lý các KKT, KCN và người lao động nhằm mục đích tiếp cận tốt hơn và sát hơn với tình hình thực tế.

Mẫu nghiên cứu: Bài viết tiến hành điều tra, khảo sát bằng cách phát phiếu điều tra trực tiếp đến 60 lao động đang làm việc và 80 DN đang hoạt động tại các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình. Số phiếu điều tra thu về để sử dụng phân tích dữ liệu là 51 phiếu của người lao động và 74 phiếu của DN. Sử dụng phần mềm Excel để tổng hợp và xử lý số liệu, sau đó tiến hành phân tích đánh giá kết quả điều tra. Cụ thể mẫu khảo sát dùng để phân tích được chi tiết theo 6 KCN như bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Kết quả khảo sát điều tra

Các KCN	Doanh nghiệp		Người lao động	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
KCN Phúc Khánh	22	30	15	30
KCN Nguyễn Đức Cảnh	23	32	16	31
KCN Tiên Hải	10	14	5	10
KCN Sông Trà	7	9	6	12
KCN Cầu Ngàn	6	8	5	10
KCN Gia Lễ	5	6	4	7
Tổng	74	100	51	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu: Bài viết sử dụng chủ yếu là phương pháp thống kê mô tả, điều tra, so sánh và phân tích theo cấu trúc logic các dữ liệu thu thập về sự phát triển bền vững của các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình trên hai góc độ: tính bền vững, hiệu quả của KCN và tính tác động lan tỏa.

4. Thực trạng phát triển bền vững các KCN tỉnh Thái Bình

4.1. Tính bền vững và hiệu quả trong hoạt động của bản thân KCN

Trong những năm gần đây, Thái Bình đã có nhiều kế hoạch, biện pháp phát triển công nghiệp mà trọng tâm là phát triển các KCN tập trung, làm đầu tầu kéo toàn bộ ngành công nghiệp phát triển. Thái Bình có chính sách khuyến khích thu hút đầu tư vào các KCN của tỉnh như: hỗ trợ nhà đầu tư 50% kinh phí giải phóng, san lấp mặt bằng, giá cho thuê đất ưu đãi theo khung giá thấp nhất do Chính phủ quy định, ưu đãi về thuế và hỗ trợ doanh nghiệp về đào tạo lao động... Tất cả những điều đó, đang là môi trường đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, Thái Bình phấn đấu xứng đáng là điểm hẹn của các nhà đầu tư. Hiện nay, Thái Bình có 6 KCN đang hoạt động trong tổng số 10 KCN quy hoạch đã nói ở trên, đó là các khu: KCN Phúc Khánh, KCN Nguyễn Đức Cảnh, KCN Tiên Hải, KCN Gia Lễ, KCN Cầu Ngàn và KCN Sông Trà. Các KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phú Khánh, Gia Lễ đã được lấp đầy, KCN Tiên Hải tỷ lệ lấp đầy khoảng 60-70%, KCN Cầu Ngàn và Sông Trà tỷ lệ lấp đầy khoảng 35-40%.

Để thu hút đầu tư vào KCN, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc triển khai nhanh dự án, Ủy ban Nhân dân tỉnh đã giao Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp (BQLKKT) khẩn trương triển khai công tác đền bù, giải phóng mặt bằng KCN theo hình thức “cuốn chiếu”, nhà đầu tư vào đến đâu thu hồi đất và xây dựng hạ tầng đến đó. Các KCN đã được phân bố ở các địa điểm có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển (gần các trục đường giao thông chính), quy mô các KCN phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo từng thời kỳ để không làm tăng đột biến về kế hoạch sử dụng. Đến nay tỉnh đã có 174 dự án đầu tư vào các KCN với số vốn đầu tư trên 27.539,49 tỷ đồng, trong đó có 142 dự án đã đi vào hoạt động, 12 dự án đang triển khai xây dựng, 04 dự án chưa xây dựng, 16 dự án tạm ngừng hoạt động.

Giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp tăng bình quân hàng năm từ 15-19%/năm, chiếm trên 40% giá trị sản xuất ngành Công nghiệp của tỉnh. Giá trị xuất nhập khẩu cũng tăng bình quân từ 16 - 17%/năm, đóng góp gần 1.700 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước, tạo việc làm cho gần 60.000 lao động³.

Để đánh giá tính bền vững và hiệu quả của các KCN Thái Bình bài viết sẽ xem xét trên một số các tiêu thức sau:

Thứ nhất, vị trí địa lý của khu công nghiệp

Thái Bình là tỉnh thuần nông nằm ở khu vực đồng bằng Sông Hồng, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng - an ninh; nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng kinh tế: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Do đó, việc lựa chọn vị trí của các KCN có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển bền vững của các KCN ở cả hiện tại và tương lai. Vị trí được chọn rất thuận tiện để các KCN tiếp cận với thị trường đầu vào, chuyên chở đầu ra cho các doanh nghiệp công nghiệp và tạo điều kiện để cung cấp dịch vụ từ bên ngoài vào các KCN. Với vị trí tốt, do đó, các doanh nghiệp có thể tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Qua khảo sát thực tế vị trí của các KCN tại tỉnh Thái Bình, có thể khẳng định: các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý của địa phương đã định vị sản xuất khá tối ưu, đảm bảo cho mục tiêu phát triển bền vững ở hiện tại và trong giai đoạn tiếp theo, kể cả tính đến các phương án mở rộng của các KCN.

Thứ hai, Chất lượng quy hoạch KCN

Về chất lượng quy hoạch các KCN của tỉnh Thái Bình được đánh giá là tương đối hợp lý, có thể đảm bảo cho mục tiêu phát triển bền vững như: có thể xuất, xây dựng các khu chức năng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các dịch vụ cơ bản như điện, nước, thông tin và một số dịch vụ như viễn thông, tài chính ngân hàng. Đối với các dịch vụ như điện, nước được ưu tiên đến tận chân hàng rào KCN nhằm khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi

cho các nhà đầu tư. Các dịch vụ khác như thông tin, viễn thông, tài chính, hải quan... chính quyền địa phương cũng đã tạo mọi điều kiện tốt nhất để các dịch vụ này tiếp cận và phục vụ cho các KCN. Về các khu chức năng, tập trung đầu tư khu thu gom chất thải rắn, trung tâm xử lý nước thải đối với tất cả các KCN.

Thứ ba, Diện tích đất và tỷ lệ lấp đầy KCN

Diện tích mặt bằng KCN cũng là nhân tố quyết định đến số dự án được thu hút, số lao động và lượng cầu các yếu tố nguyên nhiên vật liệu, dịch vụ. Đối với chủ đầu tư hạ tầng KCN, quy mô KCN cũng trực tiếp quyết định các chỉ tiêu kinh doanh như doanh thu và lợi nhuận của nhà đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên, nhân tố này bị giới hạn bởi năng lực tài chính của chủ đầu tư, diện tích đất tự nhiên, cũng như quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Đến nay trên địa bàn tỉnh có 6 KCN đã vào hoạt động với tổng diện tích 979,9 ha; diện tích đất tự nhiên đã thu hồi 636,85 ha, trong đó đất công nghiệp cho thuê là 463,25 ha, đã cho thuê 379,8 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân các KCN là 81,34 ha; diện tích còn lại đã thu hồi chưa cho thuê là 77,81 ha, trong đó KCN Sông Trà là 42,61 ha, Cầu Ngàn là 31 ha, Gia Lễ 4,2 ha. Như vậy, các KCN của tỉnh Thái Bình hiện nay đều có diện tích khá nhỏ, trung bình chỉ đạt khoảng 163,3 ha/1 KCN. So với các địa phương khác tại miền Bắc như: Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc,... thì các KCN của tỉnh Thái Bình có diện tích nhỏ hơn khá nhiều (theo khảo sát năm 2017, trung bình các KCN ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng có diện tích trung bình trên 315 ha/khu⁴)

Tỷ lệ lấp đầy trong KCN được phản ánh thông qua mức độ sử dụng đất KCN, được đo bằng tỷ lệ diện tích KCN đã cho các doanh nghiệp thuê so với tổng diện tích KCN. Tỷ lệ lấp đầy KCN là chỉ tiêu phản ánh mức độ hấp dẫn và khả năng thu hút của các chủ đầu tư hạ tầng KCN cũng như các cấp chính quyền địa phương. Trong 6 KCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Bình mới có 3 KCN đã lấp đầy, đạt 100% diện tích quy hoạch (KCN Phúc Khánh, Nguyễn Đức Cảnh và Gia Lễ);

3. Báo cáo tình hình phát triển KCN, CCN và tình hình phát triển hạ tầng xã hội KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình của Ban quản lý khu kinh tế của các KCN ban hành ngày 27/4/2018

4. Báo cáo tình hình phát triển KCN Việt Nam của Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2017

Bảng 2: Diện tích và tỷ lệ lấp đầy của các KCN tỉnh Thái Bình đến năm 2017

TT	Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%) so với DTQH	DT đã san lấp (ha)	Tỷ lệ lấp đầy so với DT đã san lấp (%)
1	KCN Phúc Khánh	120	100	114,27	100
2	KCN Nguyễn Đức Cảnh	68,4	100	66,28	100
3	KCN Tiên Hải	446	54,67	74,97	39
4	KCN Sông Trà	200	54,5	94,3	13
5	KCN Cầu Ngình	214	50,46	156,8	94
6	KCN Gia Lễ	84,7	100	85,0	100
Tổng diện tích các KCN		979,9		229,5	
Diện tích trung bình/1 KCN		163,3			
Tỷ lệ lấp đầy bình quân các KCN		81,34			

(Nguồn: Ban Quản lý các KKT và KCN tỉnh Thái Bình và tính toán của tác giả)

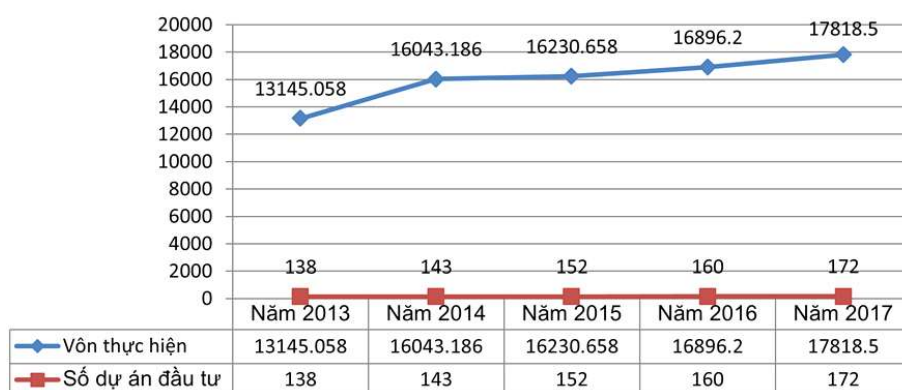
KCN Cầu Ngình gần lấp đầy đạt 94% diện tích quy hoạch. Chỉ có KCN Tiên Hải và Sông Trà tỷ lệ lấp đầy khá thấp dưới 50%. Theo khảo sát hầu hết các KCN của tỉnh Thái Bình đều thực hiện đầu tư từng phần, nghĩa là tổ chức san lấp, làm mặt bằng từng phần để cho thuê, sau đó đầu tư tiếp; diện tích san lấp cho thuê tùy thuộc vào nhu cầu của các doanh nghiệp thứ cấp. Thực hiện theo hình thức này, có mặt tích cực là tiết kiệm chi phí đầu tư, sử dụng vốn có hiệu quả; nhưng lại có hạn chế là khó thực hiện đồng bộ các hạng mục của KCN, dẫn đến cản trở các nhà đầu tư về mặt tâm lý.

Thứ tư, Chính sách thu hút/ưu đãi đầu tư

Trong những năm gần đây, tình hình thu hút đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Ngoài ra, BQLKKT tỉnh Thái Bình đã thực hiện nhiều chương trình xúc tiến đầu tư ở trong và ngoài nước; chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố nơi có KCN hỗ trợ tháo gỡ khó

khăn, vướng mắc về quy hoạch, chính sách thuế, ưu đãi đầu tư, giá thuê đất, lao động... giúp các doanh nghiệp đang đầu tư trong các KCN tiếp tục khôi phục, đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, BQLKKT cũng tích cực thực hiện công tác quy hoạch phát triển các KCN; chỉ đạo đẩy nhanh công tác đầu tư xây dựng kết cấu

hạ tầng các KCN để mời gọi thu hút đầu tư. Công tác kiểm tra, giám sát đánh giá đầu tư và thực hiện các quy định của pháp luật cũng được BQLKKT chú trọng thực hiện nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, cũng như đem lại sự yên tâm cho các nhà đầu tư; công tác cải cách hành chính được thực hiện nghiêm túc, hầu hết các hồ sơ đều được giải quyết đúng và vượt so với thời gian quy định. Vì vậy, trong giai đoạn 2013 - 2017 đã tăng hơn 20% về số dự án và gần 70% về số vốn đầu tư so với giai đoạn 2008 - 2012 (Biểu đồ 1).



(Nguồn: Ban quản lý các KKT và KCN Thái Bình)

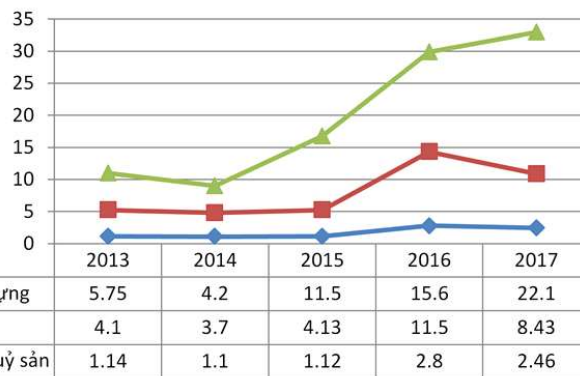
Biểu đồ 1: Số lượng dự án và số vốn đăng ký đầu tư vào KCN

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

Thứ năm, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các KCN

Sự hình thành và phát triển của các KCN góp phần tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn tỉnh. Việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các KCN đã góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương, tăng giá trị sản xuất công nghiệp, sự phát triển nhanh và có chất lượng của các KCN có tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng của các ngành công nghiệp dịch vụ (Biểu đồ 2).

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) của các doanh nghiệp trong các KCN bình quân 5 năm (2013 - 2017) tăng 14,1%/năm. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp trong KCN so với ngành công nghiệp toàn tỉnh:



(Nguồn: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Biểu đồ 2: Tỷ trọng đóng góp của từng lĩnh vực (%)

Bình quân 5 năm chiếm 40% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Ngoài ra, phải kể đến tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu trong các KCN ngày càng tăng với tốc độ cao và chiếm 49,24% giá trị xuất khẩu toàn tỉnh và chiếm 44% giá trị nhập khẩu của tỉnh (Bảng 3 và 4).

Bảng 3 và 4 cho thấy kim ngạch xuất khẩu luôn lớn hơn kim ngạch nhập khẩu có thể ước tính rằng

Bảng 3: Tình hình kim ngạch xuất khẩu trong các KCN so với toàn tỉnh

Chỉ tiêu	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	2017	Cộng/TB
Các DN trong KCN	Triệu USD	428	514	590	688,6	805,66	3.026,26
Toàn tỉnh xuất khẩu	Triệu USD	995,35	1.127,2	1.266,09	1.296,4	1400	6.085,04
Tỷ lệ giá trị hàng xuất KCN/tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh	%	43	45,6	46,6	53	58	49,24

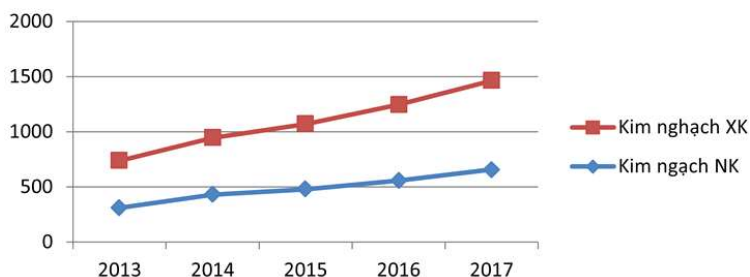
(Tổng hợp từ Niên giám thống kê Thái Bình từ năm 2013-2017)

Bảng 4: Tình hình kim ngạch nhập khẩu trong các KCN so với toàn tỉnh

Chỉ tiêu	Đơn vị	2013	2014	2015	2016	2017	Cộng/TB
Các DN trong KCN	Triệu USD	312	432	480	558	658,44	2.508,44
Toàn tỉnh nhập khẩu	Triệu USD	896,8	1.189,9	1.151,9	1.166,1	1.300	5.704,7
Tỷ lệ giá trị hàng nhập KCN/tổng giá trị nhập khẩu của tỉnh	%	35	36	42	48	51	44

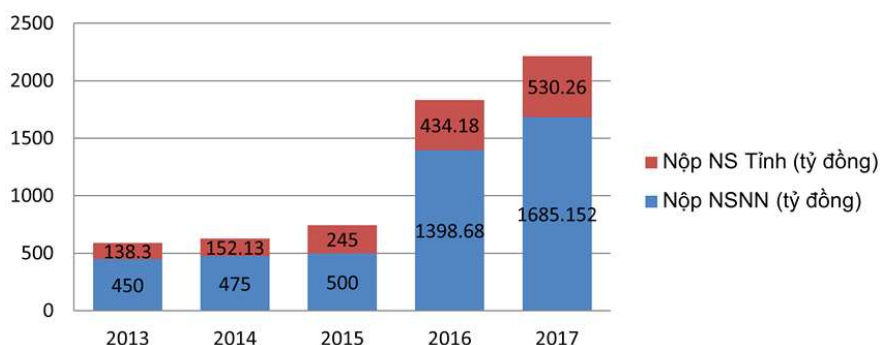
(Tổng hợp từ Niên giám thống kê Thái Bình từ năm 2013-2017)

hàng năm, lượng hàng hóa xuất khẩu khá lớn. Đây là dấu hiệu tốt cho doanh nghiệp trong KCN nói riêng và toàn tỉnh Thái Bình nói chung.



Biểu đồ 3: Lượng hàng hóa nhập, xuất của các doanh nghiệp trong KCN

Giai đoạn 2013 - 2017 các doanh nghiệp KCN nộp ngân sách tỉnh bình quân 5 năm tăng 6,3%/năm. Năm 2013 đạt 138,3 tỷ đồng đến năm 2017 đạt 530,26 tỷ đồng.



Biểu đồ 4: Tình hình thu ngân sách của các KCN giai đoạn 2013-2017

4.2. Tác động lan tỏa tích cực của KCN đến các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình

Thứ nhất, Tạo công ăn việc làm ổn định

Với kết quả khảo sát và đánh giá đối với người lao động đang làm việc tại các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình từ khi có các KCN hầu như gia đình nào cũng có người tham gia lao động tại các doanh nghiệp trong các KCN này. Đặc biệt có nhiều hộ gia đình 100% các thành viên trong độ tuổi lao động đều đang làm việc trong các KCN. Đây là một tín hiệu rất đáng mừng trong việc chuyển dịch cơ cấu lao động tại địa phương, phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của toàn tỉnh. Nhìn từ phía các doanh nghiệp trong

việc đánh giá tác động tích cực đến xã hội, mục “Tạo công ăn việc làm cho người lao động” và mục “Thu hút thêm lao động” cũng là hai mục được các doanh nghiệp đánh giá cao nhất trong những tác động KCN đối với doanh nghiệp, lần lượt ở mức 4.23/5 điểm và 3.92/5 điểm. Điều đó càng khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của các KCN trong việc tạo việc làm cho người lao động.

Thứ hai, Tăng thu nhập cho người lao động

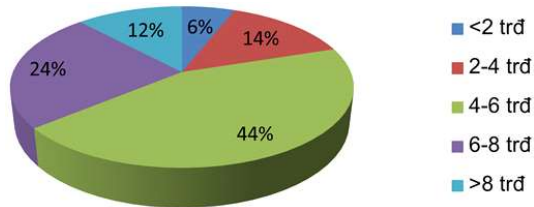
Không thể phủ nhận vai trò tiên phong của các KCN trong việc tạo ra công ăn việc làm, giúp cho người lao động có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng cao hơn hẳn so với nông nghiệp. Đồng thời, sự xuất hiện của các khu công nghiệp cũng thúc đẩy động lực tăng trưởng kinh tế cũng như tăng trưởng mức sống cho người dân, góp phần rất

lớn trong việc thực hiện thành công 1 trong những chỉ tiêu quan trọng trong việc xây dựng nông thôn mới đối với các xã, các huyện có các KCN đóng trên địa bàn. Nhìn từ góc độ doanh nghiệp, mục “tăng thêm thu nhập cho người lao động” là mục có số điểm trung bình do các doanh

nh nghiệp đánh giá cao thứ 2 với mức 4,02/5 điểm. Điều này càng khẳng định rõ ràng sự quan tâm của không chỉ người lao động đối với thu nhập mà doanh nghiệp cũng rất quan tâm và chú trọng trong việc tăng thu nhập cho người lao động trong quá trình lao động và sản xuất.

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu về ảnh hưởng mức tăng thu nhập của các hộ gia đình so với trước kia được thể hiện qua biểu đồ 5.

Thông qua biểu đồ 5, ta có thể thấy, việc tham gia lao động ở các KCN đã giúp các hộ gia đình nói chung và cá nhân người lao động nói riêng có thu nhập tăng lên ở mức khá cao, phổ biến ở mức từ 4 đến 6 triệu đồng/tháng chiếm 44%.



Biểu đồ 5: Ảnh hưởng mức tăng thu nhập của các hộ gia đình so với trước kia

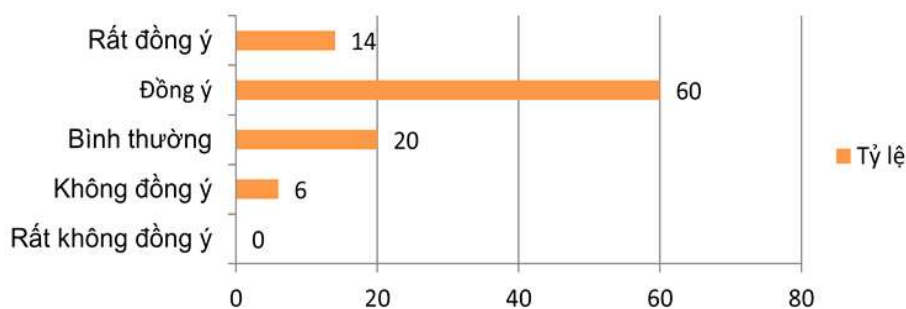
Thứ ba, người lao động được cải thiện chất lượng sống và hưởng các chế độ bảo hiểm

Chất lượng sống được cải thiện là một hệ quả đi cùng với việc thu nhập của người lao động nói riêng cũng như người dân xung quanh khu vực có KCN được tăng lên.

Dựa trên kết quả khảo sát người dân sinh sống tại khu vực tại một số xã có KCN trên địa bàn, hầu hết người dân đều cho rằng nhờ thu nhập từ những người thân trong gia đình đang làm việc tại KCN mà cuộc sống hàng ngày của họ cũng dần đầy đủ hơn. Cùng với đó, các dịch vụ phụ trợ nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho người dân như kinh doanh các mặt hàng thời trang, mỹ phẩm, ăn uống, massage, khu vui chơi, giải trí... cũng ngày một xuất hiện với mật độ nhiều hơn, phong phú hơn cả về loại hình, chất lượng và giá cả dịch vụ. Điều này không chỉ góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động nói riêng mà còn góp phần rất lớn trong việc nâng cao chất lượng đời sống cho toàn vùng. Việc được lao động, làm việc trong các KCN đã giúp cho nhiều người lao động được tiếp xúc và chăm sóc bản thân tốt hơn thông qua các chế độ bảo hiểm. Kết quả khảo sát cho thấy 74% sống người lao động được hỏi đánh giá cao sự kịp thời của chế độ bảo hiểm đối với người lao động tại doanh nghiệp của mình, và chỉ có 6% số lao động không hài lòng với sự kịp thời trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm của doanh

nghiệp. Đó là những sự ghi nhận rất tốt từ phía người lao động đối với các chế độ chính sách của doanh nghiệp. Điều này một mặt cũng giúp cho doanh nghiệp nâng cao uy tín đối với người lao động, thể hiện rõ ý thức trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong vấn đề với người lao động (Biểu đồ 6).

Thứ tư, thúc đẩy phát triển hệ thống trường học, bệnh viện và các loại hình dịch vụ khác của địa phương

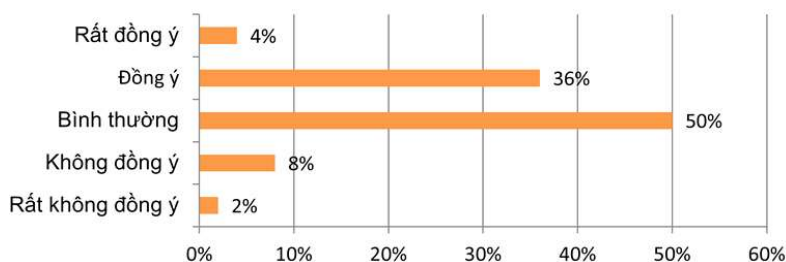


Biểu đồ 6: Tỷ lệ người lao động được đóng bảo hiểm

Tính đến hết năm 2017, toàn tỉnh đã có 30 cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: 04 trường cao đẳng, 07 trường trung cấp, 19 trung tâm. Ngoài ra còn có các cơ sở khác tham gia hoạt động đào tạo nghề nghiệp gồm: Các doanh nghiệp, trường đại học,... 8/8 huyện, thành phố trên địa bàn Tỉnh đã có cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc. Ngành nghề đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng (do các trường trung cấp, cao đẳng và một số trường khác thực hiện) gồm các nghề: Công nghệ hàn; Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí; Công nghệ ô tô; Điện công nghiệp; Kỹ thuật sửa chữa; lắp ráp máy tính; Điện dân dụng; May thời trang; Thiết kế thời trang, Điện tử công nghiệp; Tin học văn phòng; Kỹ thuật điêu khắc gỗ; Vận hành máy thi công nền; Vận hành máy thi công mặt đường; Kế toán doanh nghiệp; Công tác xã hội; nhóm nghề: nông nghiệp; xây dựng; y tế; văn hóa, nghệ thuật. Hằng năm các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Thái Bình tuyển sinh đào tạo cho 23 nghìn lao động. Trong những năm qua, Sở Y tế Thái Bình đã chủ động phối hợp với Ban quản lý các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc chỉ đạo,

tổ chức thực hiện các hoạt động y tế nhằm đảm bảo quyền lợi, phục vụ người lao động tại các KCN như: khám, quản lý sức khỏe người lao động; bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động. Hầu hết các Nhà máy, xí nghiệp tại các KCN đều có phòng y tế, có cá bộ y tế⁵.

Kết quả khảo sát cho thấy 86% số người lao động được hỏi đánh giá cao việc hình thành các KCN đã góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống trường học, bệnh viện và các loại hình dịch vụ khác của địa phương. Như vậy, có thể nói hệ thống cơ sở y tế, bệnh viện đã góp phần giải quyết nhu cầu thăm khám, chữa bệnh cho công nhân trong các KCN ngày càng tốt hơn. Đây là sự tác động hai chiều giữa sự phát triển các KCN và việc hình thành các cơ sở trung tâm y tế khám chữa bệnh, phản ánh tính tất yếu của quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động trên địa bàn tỉnh (Biểu đồ 7).



Biểu đồ 7: Tỷ lệ người lao động hài lòng với việc thay đổi môi trường sống tại địa phương nhờ các KCN

Thứ năm, người lao động được tiếp cận với môi trường làm việc chuyên nghiệp

Những người lao động trong các KCN ở tỉnh Thái Bình phần lớn xuất thân từ nông nghiệp, tác phong lao động manh mún, cục bộ, thiếu kế hoạch, thiếu khoa học theo kiểu nông nghiệp truyền thống có ảnh hưởng rất sâu đậm tới tư duy và suy nghĩ của người lao động. Nếu như theo tác phong làm việc nông nghiệp truyền thống, người nông dân có thể đi làm muộn, về sớm, tùy chọn thời gian và thời điểm làm việc thích hợp cho bản thân, có thể nghỉ ngơi trong khi làm bất cứ lúc nào, nghỉ không làm việc nếu như thời tiết xấu xảy ra

như mưa lớn, bão, hạn hán, rét đậm rét hại... Tuy nhiên, khi người lao động bước chân vào môi trường làm việc tại các doanh nghiệp, họ buộc phải tuyệt đối tuân thủ các quy định của doanh nghiệp về thời gian làm việc, thời gian nghỉ, các chế độ liên quan đến người lao động như chính sách tiền lương, bảo hiểm, trợ cấp, phạt, kỷ luật...

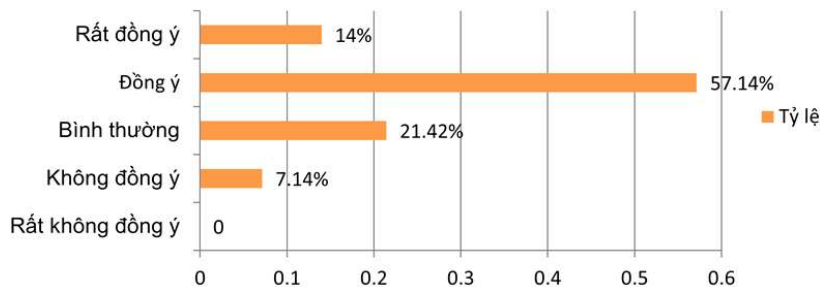
Trong quá trình điều tra khảo sát cho thấy sự thay đổi trong nhận thức và tác phong làm việc của người lao động Việt Nam tại các KCN của tỉnh Thái Bình là khá tích cực. Người lao động Việt Nam có khả năng học hỏi và tiếp thu nhanh, nhanh chóng bắt kịp và hòa nhập với guồng quay làm việc và sản xuất công nghiệp luôn hối hả không ngừng. Theo kết quả khảo sát thì các doanh nghiệp trong KCN đánh giá ở mức tương đối tốt tính kỷ luật và tính chuyên môn hóa cho người lao động trong sản xuất (71,14% đồng ý và rất đồng ý) (Biểu đồ 8).

Thứ sáu, KCN tạo ra những điều kiện thuận lợi để xử lý ô nhiễm môi trường của địa phương

Gần 20 năm, các KCN ở Thái Bình phát triển với tốc độ nhanh gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động, sự gia tăng về số lượng các doanh nghiệp trong các KCN tập trung đã dẫn đến những tác động

không mong muốn về vấn đề môi trường, song nhờ có chủ trương đúng, quy hoạch hiện đại và sự thống nhất đồng lòng từ nhiều phía: chính quyền địa phương, doanh nghiệp, người dân, người lao động trong các KCN nên đã hạn chế và kiểm soát được vấn đề ô nhiễm môi trường. Những điều kiện thuận lợi mà các KCN đã tạo ra để xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Bình đó là: (i) Các KCN hình thành và phát triển, hệ thống chính sách, chế tài, quy định xung quanh mô hình này ngày càng được bổ sung, hoàn thiện và phát triển trên cơ sở tôn trọng và giải quyết hài hòa lợi ích giữa địa phương - doanh nghiệp - người dân, trong

Báo cáo tình hình phát triển KCN, CCN và tình hình phát triển hạ tầng xã hội KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình của Ban quản lý khu kinh tế của các KCN ban hành ngày 27/4/2018.



Biểu đồ 8: Mức độ đánh giá của DN trong KCN tạo điều kiện cho NLD tiếp cận với môi trường làm việc chuyên nghiệp

đó có các chính sách, văn bản quy định về việc bảo vệ môi trường trong và ngoài KCN; (ii) Tỉnh Thái Bình đặc biệt chú trọng đến việc triển khai, đầu tư các dự án xử lý chất thải trên cơ sở quy hoạch các KCN, các dự án này góp phần xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt, môi trường đất và chất thải rắn từ các KCN và khu dân cư lân cận. Hiện nay có 3/6 KCN đã hoàn thành xây dựng hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn loại A đưa vào hoạt động (KCN Phúc Khánh, KCN Nguyễn Đức Cảnh, KCN Gia Lễ), đảm bảo các tiêu chuẩn thiết kế, các trạm này đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải theo quy định, thực hiện thu gom và xử lý triệt để lượng nước thải của 3 KCN này. KCN Cầu Nghìn và Tiên Hải đang xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung KCN; xây dựng hoàn trả kênh tiêu nước. Đối với việc xử lý chất thải rắn, các KCN trên địa bàn thành phố Thái Bình, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được Công ty TNHH Một thành viên môi trường và công trình đô thị thành phố Thái Bình trực tiếp thu gom vận chuyển xử lý; tại KCN Tiên Hải từ khi hoàn thành xây dựng đường Tiên Hải - Đồng Châu các doanh nghiệp đã vận chuyển, chôn lấp rác vào khu chôn lấp tập trung, giải quyết cơ bản tình trạng đổ rác thải bừa bãi hai bên đường.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết nghiên cứu phát triển KCN theo hướng bền vững tất cả các KCN của tỉnh Thái Bình trên các tác động: (i) Phát triển các KCN theo hướng bền vững về kinh tế; (ii) Phát triển các KCN theo hướng bền vững về xã hội; (iii) Phát triển các KCN theo hướng bền vững về môi trường. Bên cạnh đó, bài viết đã sử dụng hệ thống các tiêu chí cụ

thể, bao gồm: (i) Các tiêu chí về kinh tế; (ii) Các tiêu chí về xã hội; (iii) Các tiêu chí về môi trường; (iv) Kết hợp với sử dụng kết quả khảo sát thực tế một số chỉ tiêu có liên quan để đánh giá sự phát triển của các KCN theo hướng bền vững.

Bài viết tập trung nghiên cứu một số nội dung cơ bản sau: (i) Phân tích, làm rõ cơ sở lý thuyết về phát triển các

KCN theo hướng bền vững; (ii) Đưa ra hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phát triển các KCN theo hướng bền vững trên cơ sở nội hàm của khái niệm phát triển các KCN theo hướng bền vững gồm: (1) Hiệu quả hoạt động kinh tế của các KCN; (2) Hiệu quả hoạt động kinh tế tác động lan tỏa đến xã hội.

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc phát triển bền vững các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình là tích cực, phù hợp với các lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan. Thứ nhất, các KCN đóng vai trò chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế, góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển các khu dân cư, đô thị trên địa bàn huyện thành phố. Sự hình thành phát triển các KCN đã thu hút được các thành phần kinh tế tham gia khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, trong đó có vốn đầu tư nước ngoài. Thứ hai, thu hút đầu tư vào KCN ngày càng tăng cả về số dự án, quy mô và công nghệ lý thuật được nâng lên; đồng thời lĩnh vực đầu tư ngày càng đa dạng hóa. Thứ ba, các KCN đã thu hút giải quyết nhiều lao động có thu nhập ổn định. Cơ cấu lao động được chuyển dịch theo chiều hướng tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp nông thôn.

Để đạt mục tiêu phát triển bền vững các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Bình cần phải thiết kế, lựa chọn và triển khai đồng loạt các giải pháp kinh tế - kỹ thuật như: (i) Đổi mới phương thức thu hút đầu tư. Để huy động và khai thác có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật các KCN được thực hiện theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hay hình thức đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách;

(ii): Huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng từ phía nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng; vốn ứng trước của các nhà đầu tư hạ tầng trong KCN; Ngân sách của Tỉnh; vốn huy động của các nhà đầu tư thứ cấp và nguồn kinh phí hỗ trợ từ Trung ương; (iii): Cải thiện, đổi mới môi trường đầu tư như: Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng, ban hành chính sách về giá thuê đất, các ưu đãi đối với đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN,...; (iv): Xây dựng các giải pháp chính sách kinh tế để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN và phát triển công nghiệp trong các KCN; (v) Tăng cường công tác quản lý môi trường trong KCN như: triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp; hỗ trợ các nhà đầu tư hạ tầng KCN các thủ tục cần thiết để tiếp cận các nguồn vốn đầu tư bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các KCN như điều kiện bắt buộc đối với các KCN, xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các KCN; (vi) Các giải pháp đảm bảo nguồn nhân lực cho các KCN như ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương, lao động từ hộ dân trong diện di dời để lấy đất cho phát triển KCN; hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn cho công nhân trong các KCN. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. B.H.Roberts Elsevier (2004), *The application of industrialecology principles and planning guidelines for the development to eco- industrial-parks: an Australian casestudy*.
2. Báo cáo hàng năm của Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp tỉnh Thái Bình (2013-2017).
3. Báo cáo hàng năm của UBND tỉnh Thái Bình về tình hình kinh tế - xã hội (2013-2017).
4. Jabnoun, N., & Al-Tamimi. H. A. (2003), *Measuring perceived service quality at UAE commercial banks*, International Journal of Quality and Reliability Management, 20(4), 458-472.
5. Lê Văn Định (2009), *Một số vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình xây dựng, phát triển các KCN ở vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung hiện nay*, Đề tài cấp bộ. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh KV III.

6. Lê Thế Giới (2008), *Các KCN Việt Nam qua hệ thống đánh giá phát triển bền vững*, Tạp chí Khoa học và công nghệ, (Số 4), tr.17 - 24.

7. Nguyễn Bình Giang (2012), *Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. Porter, Michael E, (2002), *Competitiveness and the Role of Regions*, Institute for Strategy and Competitiveness, Harvard Business School, The Center For Houstons Future, Houston, Texas

9. Susan M. Walcott (2003), *Chinese Scienceand Technology Industrial Parks*.

10. Vũ Thành Hưởng (2010), *Phát triển các KCN vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ theo hướng bền vững*, Luận án tiến sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

11. Weber, A, (1929), *Theory of the location of industries* (C. J. Friedrich, Trans), Chicago: University of Chicago Press.

Summary

Sustainable development of industrial zones (IZs) is to ensure the stable and effective economic growth of the industrial zones and harmonious development with social aspects and environmental protection. Thus, the sustainable development of industrial zones must be considered in two aspects: the sustainability and effectiveness of IZs and the positive spillover effects of IZs on socio-economic activities of sectors, localities, or the areas of the industrial zones. Based on the theory of sustainable development of industrial zones, the article uses the statistical and descriptive methods to analyze the current development of industrial zones in Thai Binh province in the period of 2013-2017 based on the survey results of 51 workers and 74 managers in enterprises operating in industrial zones in Thai Binh province, following Likert scale from 1 to 5 points (1: totally disagree to 5: totally agree). The research results show that the sustainable development of industrial zones has led to the ensured economy and peoples stable life, gradually industrialized and modernized rural areas in Thai Binh industrial zones.